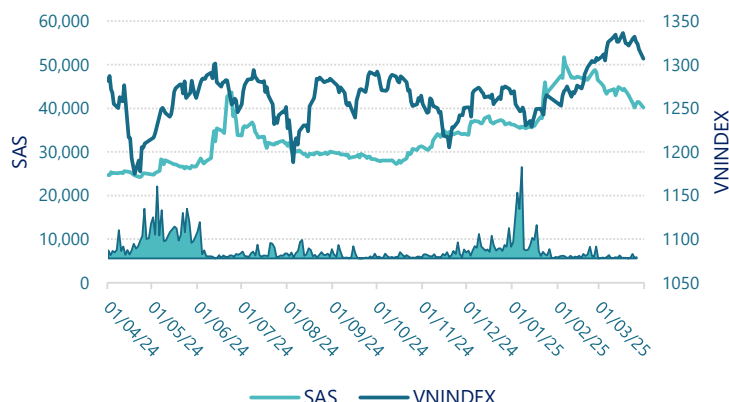


CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,214
SL cổ phiếu LH	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,395
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,365
P/E	10.8
EPS	3,721

DT thuần

Q1/25

764

tỷ VNĐ

QoQ: ▼25.0| -3.1%

YoY: ▲ 83.0| 12.2%

LN sau thuế

Q1/25

113

tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -17.1%

YoY: ▲ 67.0| 145%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

17.3%

+/- YoY: ▲ 4.4%

DT thuần

2024

2,906

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 325| 12.6%

LN sau thuế

2024

422

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 136| 47.7%

ROE

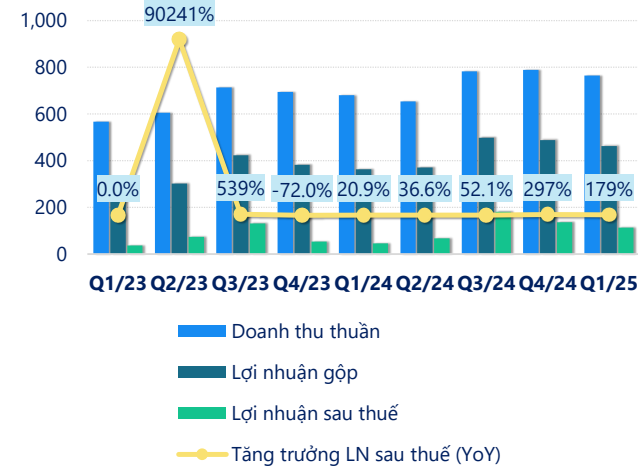
2024

27.0%

+/- YoY: ▲ 8.0%

tỷ VNĐ

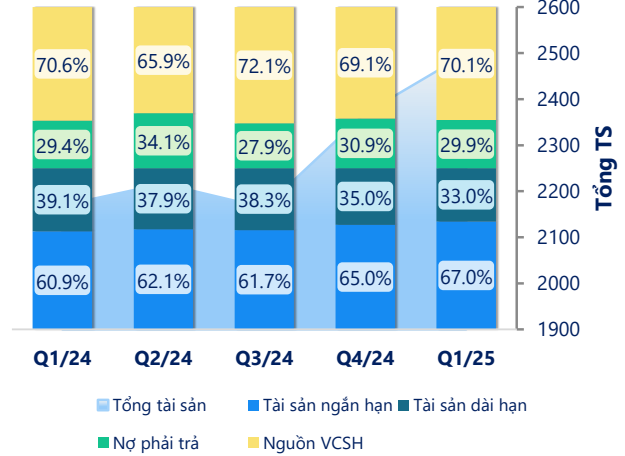
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

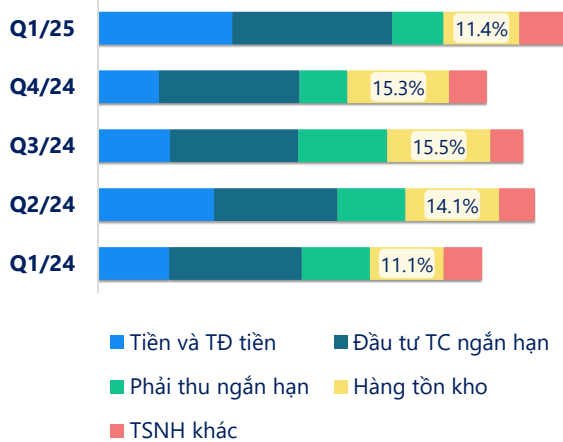
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



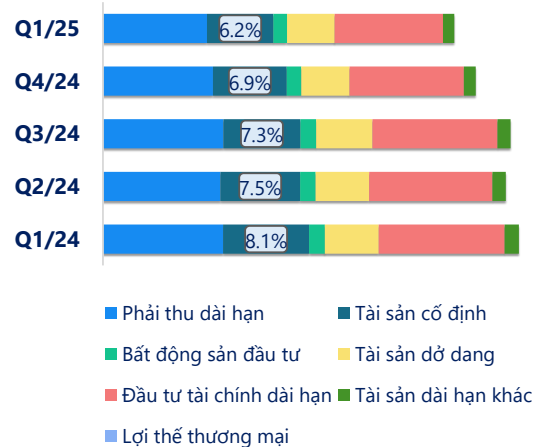
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

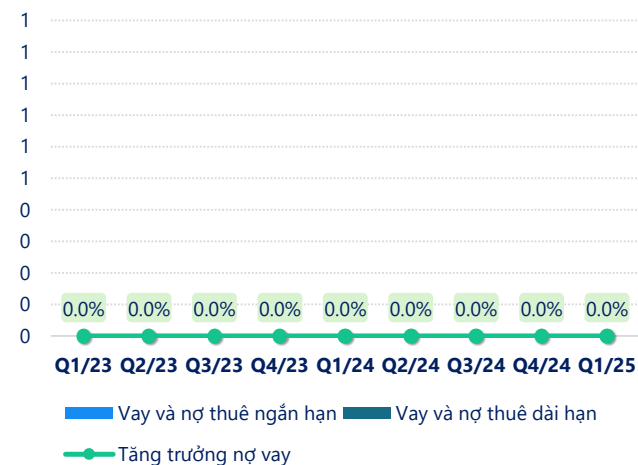
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

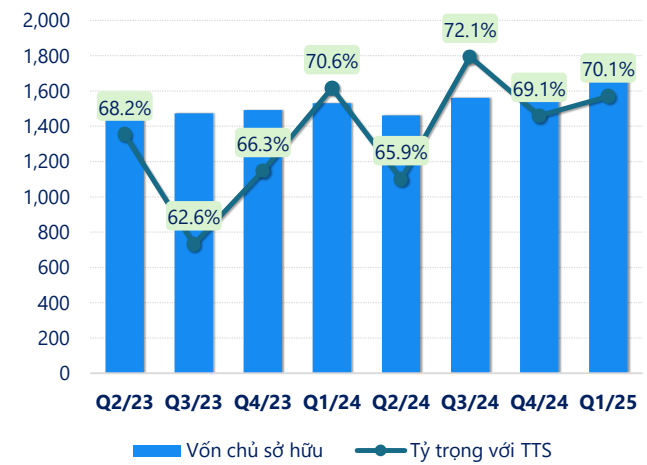
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

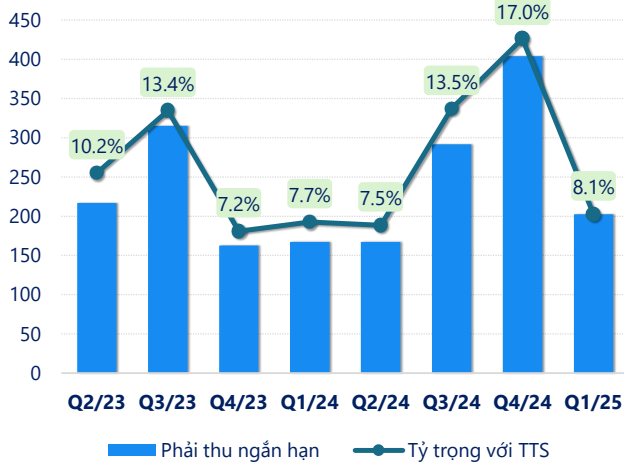
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



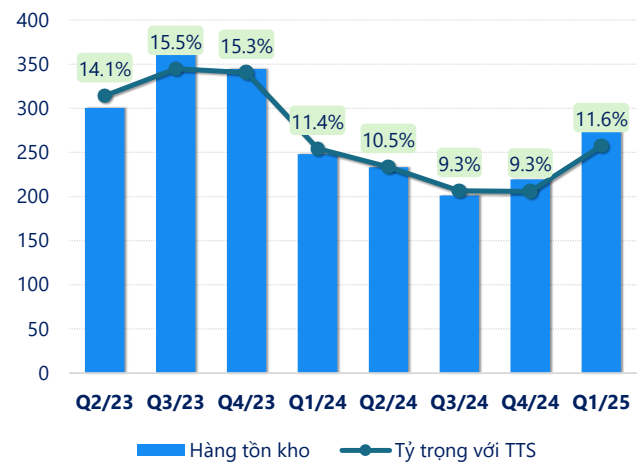
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


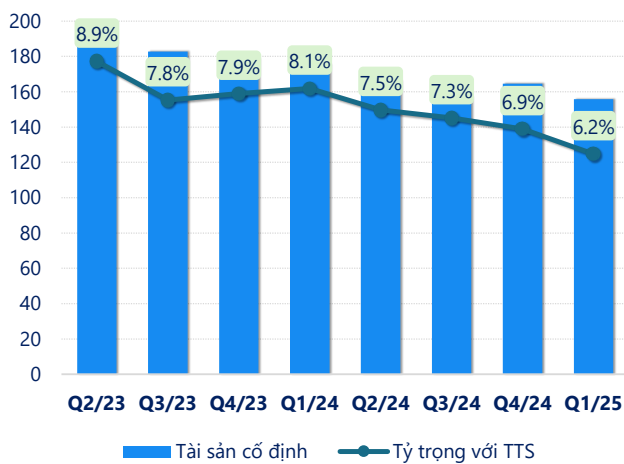
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


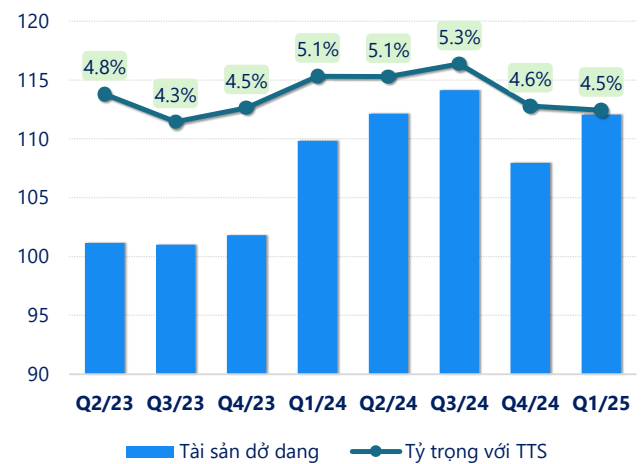
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

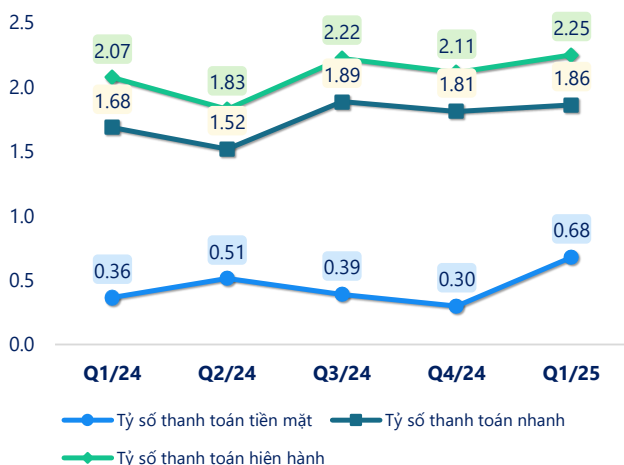
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

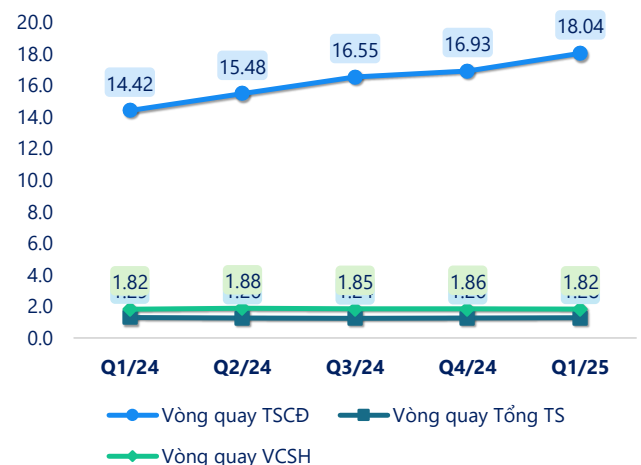
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	2,169	2,217	2,164	2,370	2,499
Tài sản ngắn hạn	1,321	1,377	1,335	1,539	1,673
Tiền và tương đương tiền	232	387	234	217	504
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	442	457	537	496
Phải thu ngắn hạn	167	167	292	404	202
Hàng tồn kho	248	233	201	220	289
Tài sản ngắn hạn khác	151	148	151	161	182
Tài sản dài hạn	848	839	829	830	826
Phải thu dài hạn	245	245	245	245	245
Tài sản cố định	176	166	157	165	156
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	32.2	32.2	32.2
Tài sản dở dang	110	112	114	108	112
Đầu tư tài chính dài hạn	256	256	254	255	255
Tài sản dài hạn khác	29.3	28.0	26.9	26.2	26.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	639	756	603	731	746
Nợ ngắn hạn	637	754	601	729	744
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	458	402	347	393	456
Nợ dài hạn	1.44	1.63	1.63	2.16	2.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,530	1,461	1,561	1,638	1,752
Vốn chủ sở hữu	1,530	1,461	1,561	1,638	1,752
Vốn điều lệ	1,335	1,335	1,335	1,335	1,335
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)